

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
Địa chỉ: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
MST: 3600802882

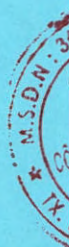
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV – NĂM 2017

(Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017)

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC | (Mẫu số B0-DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		781 182 216 285	736 473 682 957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 055 675 406	40 269 422 827
1. Tiền	111	V.01	1 055 675 406	40 269 422 827
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
3A. Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
3B. Đầu tư ngắn hạn khác	123B			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		747 772 427 508	682 770 362 995
1. Phải thu của khách hàng	131		282 080 762 706	142 290 179 820
2. Trả trước cho người bán	132		337 238 017 964	372 075 840 197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	26 207 500 000	9 285 000 000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	103 068 676 500	160 096 112 674
- Các khoản phải thu khác từ cổ phần hóa	136A	V.03		
- Các khoản phải thu từ cán bộ công nhân	136B		103 000 000 000	157 200 000 000
- Các khoản phải thu khác	136D		68 676 500	2 896 112 674
- Các khoản phải thu khác từ ký quỹ, ký cược	136C			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 822 529 662	- 976 769 696
8. Tài sản thiế chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19 168 977 198	1 959 725 440
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19 168 977 198	1 959 725 440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 185 136 173	11 474 171 695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13 185 136 173	11 474 171 695
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		402 642 921 249	369 386 188 827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146 000 000	146 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	146 000 000	146 000 000
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		108 208 031 698	108 701 299 276
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2 855 831 698	3 349 099 276
- Nguyên giá	222		8 902 446 358	8 902 446 358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 6 046 614 660	- 5 553 347 082
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	105 352 200 000	105 352 200 000
- Nguyên giá	228		105 352 200 000	105 352 200 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55 763 098 283	22 013 098 283
1. CP sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. CP xây dựng cơ bản dở dang	242		55 763 098 283	22 013 098 283

11/01/2018
10/01/2018
09/01/2018
08/01/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		238 525 791 268	238 525 791 268
1. Đầu tư vào công ty con	251		238 525 791 268	238 525 791 268
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13		
6. Đầu tư tài chính dài hạn khác	256	V.13		
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263			
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263A	V.21		
- Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263B			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1 183 825 137 534	1 105 859 871 784
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		211 693 982 972	143 746 317 495
I. Nợ ngắn hạn	310		211 693 982 972	143 746 317 495
1. Phải trả người bán	311		193 389 250 800	105 096 248 814
2. Người mua trả tiền trước	312		4 517 917 214	46 052 359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6 761 796 245	4 324 823 310
4. Phải trả người lao động	314		170 600 000	180 000 000
5. Chi phí phải trả	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	320		6 793 859 061	34 038 633 360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60 559 652	60 559 652
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		972 131 154 562	962 113 554 289
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	972 131 154 562	962 113 554 289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		934 273 600 000	934 273 600 000
A. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		934 273 600 000	934 273 600 000
B. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		849 189 834	849 189 834
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		283 063 278	283 063 278
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		36 725 301 450	26 707 701 177
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1 183 825 137 534	1 105 859 871 784

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Kiên Cường

Ngày 28 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58,296,000,000	2,883,552,000	316,321,223,680	185,164,822,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	10		58,296,000,000	2,883,552,000	316,321,223,680	185,164,822,395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56,313,907,000	2,846,772,000	302,121,651,027	181,302,598,495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		1,982,093,000	36,780,000	14,199,572,653	3,862,223,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	117.214	326.592.351	740.107	380.275.468
7. Chi phí tài chính	22				-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23				-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liê	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25		622,800,000	18,265,435	622,800,000	18,265,435
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	181,369,015	256,823,561	1,154,971,905	1,537,651,692
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,178,041,199	88,283,355	12,422,540,855	2,686,582,241
12. Thu nhập khác	31	VI.5			20	-
13. Chi phí khác	32	VI.6			155,740,667	-
14. Lợi nhuận khác	40				(155,740,647)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,178,041,199	88,283,355	12,266,800,208	2,686,582,241
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hà	51	VI.7		17,656,671	2,249,199,935	537,316,449
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lạ	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,178,041,199	70,626,684	10,017,600,273	2,149,265,792
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,266,800,208	2,075,859,889
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		439,267,578	649,901,367
- Các khoản dự phòng	03		(238,248,509)	(180,802,471)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(53,747,520)
- Chi phí lãi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,467,819,277	2,491,211,265
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(293,061,024,389)	(149,588,595,691)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(935,036,440)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		232,122,377,711	(7,029,717,738)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		77,697,199,876	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49,018,802,361)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,792,429,886)	(155,062,138,604)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		16,922,500,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			53,747,520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,922,500,000	13,653,747,520

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		25,094,000,000	38,304,500,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61,261,274,299)	(7,911,500,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,167,274,299)	30,393,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(39,037,204,185)	(111,015,391,084)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	40,092,879,591	151,284,813,911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1,055,675,406	40,269,422,827

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Ngày 28 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác, kinh doanh kim loại và các loại quặng kim loại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:**
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính văn phòng Công ty giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính(tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của đơn vị là quyền sử dụng đất

Các tài sản cố định còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính(tiếp theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phân ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sử dụng tỷ giá thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các ngân hàng có giao dịch làm cơ sở đánh giá chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính(tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính(tiếp theo)

vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	995,766,138	211,379,085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59,909,268	40,058,043,742
Cộng	1,055,675,406	40,269,422,827

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (trình bày chi tiết từng khoản đầu tư và	238,525,791,268		238,525,791,268	
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BT	174,104,379,725		174,104,379,725	
Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận (tỷ lệ sở hữu	33,614,295,178		33,614,295,178	
Công ty TNHH Năng lượng xanh KSA (tỷ lệ sở hữu 88%)	30,807,116,365		30,807,116,365	
Cộng	238,525,791,268	-	238,525,791,268	-

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Gia Lai	40,145,599,045	69,845,599,045
Công ty cổ phần khai thác và chế biến KS Yên Bái		1,718,082,806
Công ty cổ phần khoáng sản khoáng sản Hoà Bình	3,584	6,866,823,584
Công ty cổ phần khoáng sản huyện Kim Mầu	135,107,200	3,171,907,200
Công ty TNHH tư vấn - TK - XD - KT- Phú Hoà	920,582	33,627,920,582
DNTT Nguyễn Thành Giang	25,332,230,000	25,332,230,000
Công Ty Hữu Hạn Mậu Dịch Bảo Hồng Bằng Trưng Quảng Tâ	36,194,184,900	
Công ty TNHH Công Bình	118,940,972,000	
Công ty TNHH TM XD Đại Thắng TP. HCM	58,296,000,000	
Các khách hàng khác	3,035,745,395	1,727,616,603
Cộng	282,080,762,706	142,290,179,820

3b. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngôi nhà đầu tiên	61,650,000,000	80,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thu	46,092,182,727	46,092,192,727
Công ty TNHH Hạnh Vân	60,980,000,000	70,000,000,000
Công ty TNHH Tư vấn - TK- XD Phú Hòa	142,080,000,000	150,000,000,000
Các nhà cung cấp khác	26,435,835,237	
Cộng	337,238,017,964	372,075,840,197

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá trị		Giá trị	
Bà Phạm Thị Hằng - Phải thu về tạm ứng	18,000,000,000		27,000,000,000	
Ông Phạm Xuân Ái - Phải thu về tạm ứng	70,000,000,000		30,000,000,000	
Ông Trần Anh Tú - Phải thu về tạm ứng	15,000,000,000		70,000,000,000	
Cổ tức và lợi nhuận được chia			1,036,464,000	
Phải thu tạm ứng các đối tượng khác			30,200,000,000	
Ký cược, ký quỹ			19,220,000	
Phải thu khác	68,676,500		1,840,428,674	283,736,395
+ Công ty TNHH Bảo Anh			379,166,667	265,416,667
+ Các đối tượng khác	68,676,500		1,461,262,007	18,319,728
Cộng	103,068,676,500		160,096,112,674	283,736,395

Trình bày thông tin về các điểm đặc biệt cần lưu ý đối với các khoản phải thu ngắn hạn khác như bảo lãnh, thẻ chấp,... (nếu có).

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá trị		Giá trị	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> (trình bày chi tiết theo kì)	<i>146,000,000</i>		<i>146,000,000</i>	
Ký cược, ký quỹ	146,000,000		146,000,000	
Cộng	146,000,000		146,000,000	

5. Nợ xấu

	Số cuối năm/kỳ	Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng
	Thời gian quá hạn			Thời gian quá hạn		
Phải thu khách hàng		1,175,042,375	822,529,662		1,386,066,603	693,033,302
Cửa hàng vật liệu xây dựng và trang trí nội thất 137		-	-	Quá hạn dưới 2 năm	10,671,900	5,335,950
Công ty cổ phần Đại Phú Gia	Quá hạn dưới 3 năm	275,042,375	192,529,662	Quá hạn dưới 2 năm	275,042,375	137,521,188
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Trang trí nội thất Gia Bảo		-	-	Quá hạn dưới 2 năm	13,584,462	6,792,231
Công ty Cổ phần L.QJOTON	Quá hạn dưới 3 năm	900,000,000	630,000,000	Quá hạn dưới 2 năm	900,000,000	450,000,000
Lê Minh Gia Quốc		-	-	Quá hạn dưới 2 năm	57,216,242	28,608,121
Công ty TNHH gạch men Mỹ Đức		-	-	Quá hạn dưới 2 năm	40,354,760	20,177,380

Nguyễn Phi Hải	-	-	Quá hạn dưới 2 năm	24,199,720	12,099,860
Nguyễn Văn Lý - CS thu mua phế liệu VTHH Mỹ Ngọc	-	-	Quá hạn dưới 2 năm	46,500,000	23,250,000
Thân Thanh Thức	-	-	Quá hạn dưới 2 năm	18,497,144	9,248,572
Phải thu khác	-	-		405,337,707	283,736,395
Công ty Cổ phần sản xuất và Xuất nhập khẩu Ánh Lửa Việt	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	7,059,000	4,941,300
Công ty TNHH Báo Anh	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	379,166,667	265,416,667
Công ty TNHH MTV Cát Tường	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	1,500,000	1,050,000
Công ty TNHH tư vấn đầu tư Cát Vàng	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	3,000,000	2,100,000
CN Công ty TNHH gạch men Mỹ Đức	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	5,000,000	3,500,000
Công ty TNHH Đầu tư Đại Á Châu	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	4,225,000	2,957,500
Công ty TNHH Titan Hòa Thắng	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	1,187,500	831,250
Công ty TNHH kỹ thuật và Xây dựng Vibawa Báo Thụ	-	-	Quá hạn dưới 3 năm	4,199,540	2,939,678
Cộng	1,175,042,375	822,529,662		1,791,404,310	976,769,696

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm/kỳ Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90,000,000		900,000,000	
Hàng hóa	19,078,977,198		1,059,725,440	
Cộng	19,168,977,198		1,959,725,440	

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	7,969,338,946	610,436,755	277,549,607	45,121,050		8,902,446,358
Số cuối năm/kỳ	7,969,338,946	610,436,755	277,549,607	45,121,050		8,902,446,358

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	4,620,239,670	610,436,755	277,549,607	45,121,050	5,553,347,082
Khấu hao trong năm/kỳ	493,267,578				493,267,578
Số cuối năm/kỳ	<u>5,113,507,248</u>	<u>610,436,755</u>	<u>277,549,607</u>	<u>45,121,050</u>	<u>6,046,614,660</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	3,349,099,276				3,349,099,276
Số cuối năm/kỳ	<u>2,855,831,698</u>				<u>2,855,831,698</u>

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	...	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	105,352,200,000					105,352,200,000
Số cuối năm/kỳ	<u>105,352,200,000</u>					<u>105,352,200,000</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị bao mòn

Số đầu năm

Khấu hao trong năm/kỳ

Số cuối năm/kỳ

Giá trị còn lại

Số đầu năm	105,352,200,000					105,352,200,000
Số cuối năm/kỳ	<u>105,352,200,000</u>					<u>105,352,200,000</u>

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm/kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm/kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm/kỳ
Mua sắm tài sản cố định	19,239,398,783				19,239,398,783
Xây dựng cơ bản dở dang	2,773,699,500	25,700,000,000			28,473,699,500
+ Nhà máy xi Titan	2,773,699,500	25,700,000,000			28,473,699,500
+ Khác					
Cộng	<u>22,013,098,283</u>	<u>25,700,000,000</u>			<u>47,713,098,283</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

10a. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
----------------	------------

Công ty TNHH MTV chế biến khoáng ZIRCON Bình Thuận	16,011,994,426	16,011,994,426
Công ty cổ phần chứng khoán VSM		48,000,000
Công ty cổ phần khai thác và chế biến KS Yên Bái	-	3,417,265,200
Công ty cổ phần khoáng sản luyện Kim Màu	-	82,536,193,861
Công Ty Hữu Hạn Công Nghệ Hoa Điện	115,751,840,000	-
Công ty TNHH XNK Nông Sản và Thức Ăn Chăn Nuôi PPA	58,017,386,200	-
Các nhà cung cấp khác	61,625,416,374	3,082,795,327
Cộng	193,389,250,800	105,096,248,814

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần khai thác và chế biến KS Yên Bái	4,517,917,194	
Công ty TNHH Hoàng Phiên	-	46,052,339
Các khách hàng khác	-	20
Cộng	4,517,917,194	46,052,359

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm/kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm/kỳ</u>	<u>Số cuối năm/kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		387,773,000	160,000,000	227,773,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,230,443,169	2,249,199,935	40,000,000	5,439,643,104
Thuế thu nhập cá nhân	963,856,382			963,856,382
Các loại thuế khác	130,523,759			130,523,759
Cộng	4,324,823,310	2,636,972,935	200,000,000	6,761,796,245

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm/kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,178,958,688	88,283,355
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Xử lý công nợ		
Thu nhập chịu thuế	1,178,958,688	88,283,355
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	1,178,958,688	88,283,355
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>235,791,738</i>	<i>17,656,671</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>235,791,738</i>	<i>17,656,671</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong năm/kỳ</i>		
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>		

Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>235,791,738</u>	<u>17,656,671</u>
	943,166,950	70,626,684

13. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	170,600,000	180,000,000
Cộng	<u>170,600,000</u>	<u>180,000,000</u>

14. Vay và nợ thuế tài chính

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>Giá trị</u>		<u>Giá trị</u>	
Vay Bà Phạm Thị Hinh lãi suất 0%/năm	-	-	32,661,000,000	32,661,000,000
Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-	1,377,633,360	1,377,633,360
Vay Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thủ	-	-	1,377,633,360	1,377,633,360
Vay ông Võ Văn Hiếu	6,793,859,061	-	-	-
Cộng	<u>6,793,859,061</u>	<u>-</u>	<u>34,038,633,360</u>	<u>34,038,633,360</u>

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu n. n</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm/kỳ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm/kỳ</u>
	<u>Giá trị</u>					<u>Giá trị</u>
Quỹ khen thưởng	60,559,652	-	-	-	-	60,559,652
Cộng	<u>60,559,652</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>60,559,652</u>

16. Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục .. đính kèm.

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	Số đầu năm trước	934,273,578,000	849,189,834	283,063,278	25,047,013,266
Tăng khác	22,000	-	-	-	22,000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1,660,687,911	3,321,375,822
Số dư cuối năm trước	<u>934,273,600,000</u>	<u>849,189,834</u>	<u>283,063,278</u>	<u>26,707,701,177</u>	<u>989,953,508,578</u>
Số dư đầu năm nay	934,273,600,000	849,189,834	283,063,278	26,707,701,177	989,953,508,578
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	-	-	8,839,559,074	8,839,559,074
Số dư cuối năm nay/kỳ này	<u>934,273,600,000</u>	<u>849,189,834</u>	<u>283,063,278</u>	<u>35,547,260,251</u>	<u>991,909,401,511</u>

17. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93,427,360	93,427,360
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu phổ thông	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu phổ thông	93,427,360	93,427,360
- Cổ phiếu ưu đãi		

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	58,296,000,000	2,883,552,000
Cộng	<u>58,296,000,000</u>	<u>2,883,552,000</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56,313,907,000	2,846,772,000
Cộng	<u>56,313,907,000</u>	<u>2,846,772,000</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	117,214	326,592,351
Cộng	<u>117,214</u>	<u>326,592,351</u>

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	181,369,015	256,823,561
Cộng	<u>181,369,015</u>	<u>256,823,561</u>

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	622,800,000	18,265,435
Cộng	622,800,000	18,265,435

6: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

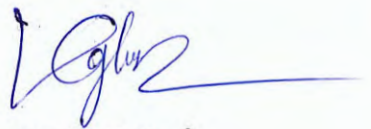
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,178,041,199	88,283,355
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,178,041,199	70,626,684
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,178,041,199	70,626,684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	93,427,360	93,427,360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	1

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Bình Thuận, ngày 28 tháng 01 năm 2018



